

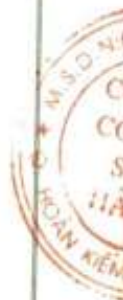
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 17 – NGÔ QUYÊN – TRẢNG TIỀN – HÀ NỘI
Điện thoại: 04. 39345916-04.39340630

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP **QUÝ I/2017**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 17 – NGÔ QUYÊN – TRẢNG TIỀN – HÀ NỘI

Điện thoại: 04. 39345916-04.39340630

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY
QUÝ I/2017**

- Bao gồm:
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 17 – NGÔ QUYÊN – TRĂNG TIỀN – HÀ NỘI

Điện thoại: 04. 39345916-04.39340630

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ I/2017**

- Bao gồm:
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2017

010
CÔNG
CỐ P
SÁCH
HÀ N
M -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2017

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85,431,785,071	81,120,345,428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,505,237,513	12,001,505,211
1. Tiền	111		4,505,237,513	4,001,505,211
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	8,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,000,000,000	16,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,000,000,000	16,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,743,901,571	47,708,441,003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15,210,190,858	15,504,338,410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23,330,000	22,230,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		33,510,380,713	32,171,336,093
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	10,536,500
IV. Hàng tồn kho	140		5,259,119,447	5,256,266,744
1. Hàng tồn kho	141		5,276,200,178	5,330,445,382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-17,080,731	-74,178,638
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,923,526,540	154,132,470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,781,128,943	11,571,958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		142,397,597	142,560,512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118,745,377,083	119,424,054,932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76,926,850	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		76,926,850	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		34,213,069,871	34,124,475,446
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34,213,069,871	34,124,475,446
- Nguyên giá	222		49,410,137,617	49,129,770,367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-15,197,067,746	-15,005,294,921
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

109
GT
H
OI
T.P

3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	0	92,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	0	-92,000,000
III. Bất động sản đầu tư	230	8,363,845,177	8,865,444,854
- Nguyên giá	231	10,304,534,190	10,304,534,190
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-1,940,689,013	-1,439,089,336
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	61,797,286,000	61,797,286,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	61,797,286,000	61,797,286,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	14,294,249,185	14,636,848,632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14,294,249,185	14,636,848,632
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	204,177,162,154	200,544,400,360
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	40,949,634,424	38,507,899,767
I. Nợ ngắn hạn	310	20,978,432,741	18,502,169,903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10,625,698,264	10,330,187,446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	90,760,587	90,760,587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,433,968,502	446,438,879
4. Phải trả người lao động	314	506,692,650	1,250,518,695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21,198,000	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	195,681,818	236,363,635
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7,069,843,362	6,113,311,103
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	34,589,558	34,589,558
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	19,971,201,683	20,005,729,864
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18,789,790,919	18,900,319,100
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,181,410,764	1,105,410,764
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	163,227,527,730	162,036,500,593
I. Vốn chủ sở hữu	410	163,227,527,730	162,036,500,593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	155,000,000,000	155,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	155,000,000,000	155,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,359,369,869	3,359,369,869
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4,868,157,861	3,677,130,724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3,677,130,724	1,079,825,859
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,191,027,137	2,597,304,865
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	204,177,162,154	200,544,400,360

0

0

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Thị Mai

Trịnh Thị Hiền

Nguyễn Thanh Phương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1/2017

Hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		10,354,058,402	11,480,634,095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		10,354,058,402	11,480,634,095
4. Giá vốn hàng bán	11		5,977,483,137	7,701,004,880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,376,575,265	3,779,629,215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,236,884,105	2,028,794,358
7. Chi phí tài chính	22		87,770,520	88,917,305
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,628,294,498	1,469,679,984
9. Chi phí bán hàng	25		2,950,677,170	3,157,901,027
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,404,785,200	2,308,193,320
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =	30		1,170,226,480	253,411,921
12. Thu nhập khác	31		20,800,657	226,309,020
13. Chi phí khác	32		0	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20,800,657	226,309,020
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,191,027,137	479,720,941
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,191,027,137	479,720,941
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		0	0
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		85	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Thị Mai

Trịnh Thị Hiền

Nguyễn Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2017

Hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1,191,027,137	479,720,941
2. Điều chỉnh cho các khoản			(1,512,838,990)	(1,106,657,288)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		693,372,502	825,143,604
- Các khoản dự phòng	3		(57,097,907)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,149,113,585)	(1,931,800,892)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(321,811,853)	(626,936,347)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1,271,515,036	3,594,828,483
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54,245,204	(92,976,411)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,967,088,895	(49,948,364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,426,957,538)	(2,355,625,635)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(76,926,850)	300,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(294,867,730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		467,152,894	474,473,996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		4,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,579,408	299,595,233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,036,579,408	299,595,233

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(300,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,503,732,302	474,069,229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,001,505,211	262,871,614,990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16,505,237,513	263,345,684,219

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Thị Mai

Trịnh Thị Hiền

Nguyễn Thanh Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: In ấn và kinh doanh thương mại văn hoá phẩm
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh thương mại văn hoá phẩm
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 5 - Cấu trúc Doanh nghiệp:
 - **Danh sách các chi nhánh:**
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách Hà Nội - Nhà In Hà Nội
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách Hà Nội - Tại TPHCM
 - **Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**
 - Công ty TNHH Trung tâm Quốc Tế
 - Công ty Cổ phần Nam Thái Bình Dương
 - **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

- Hiệu Sách Thăng Long	- Hiệu Sách Thanh Xuân
- Hiệu Sách Ngoại Văn	- Cửa hàng Phố Huế
- Hiệu Sách Hà Nội	- Cửa hàng Bạch Mai
- Hiệu Sách Bờ Hồ	- Hiệu Sách Long Biên
- Hiệu Sách Ba Đình	- Hiệu Sách Gia Lâm
- Hiệu Sách Thanh Trì	- Hiệu Sách Đông Anh
- Cửa hàng Giảng Võ	- Hiệu Sách Sóc Sơn

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1-Kỳ kế toán:Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1-Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá mua: Theo tỷ giá thực tế tại thời điểm bán ra
- Tỷ giá bán: Theo tỷ giá bình quân kỳ ngân hàng của Ngân hàng nơi DN mở Tài khoản

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải

thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Đơn vị tính: VNĐ						
01 - Tiền						
- Tiền mặt	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
- Tiền gửi ngân hàng	140,350,984			35,956,567		
- Các khoản tương đương tiền	4,364,886,529			3,965,548,644		
Cộng	12,000,000,000			8,000,000,000		
	16,505,237,513			12,001,505,211		
02 - Các khoản đầu tư tài chính:						
a) Chứng khoán kinh doanh						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
Cộng						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		12,000,000,000			16,000,000,000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b1) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng		12,000,000,000			16,000,000,000	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	61,797,286,000	61,797,286,000		61,797,286,000	61,797,286,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						
03 - Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của KH		15,210,190,858			15,504,338,410	
- Công ty thương mại và dịch vụ Xuân Thủy		14,467,484,036			14,750,626,580	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		742,706,822			753,711,830	

- Các khoản phải thu khách hàng khác						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)						
04 - Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ phần hoá;		167,908,490		167,908,490		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		32,541,896,084		30,913,601,586		
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Tạm ứng		154,505,440		39,055,000		
- Phải thu khác...		646,070,699		1,050,771,017		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn						
Cộng		33,510,380,713		32,171,336,093		
b) Dài hạn		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;		76,926,850				
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Phải thu khác.						
Cộng		76,926,850				
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a) Tiền;					10,536,500	
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.					10,536,500	
Cộng					10,536,500	
06 - Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
						Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo						

hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07 - Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	461,089,037		619,932,034	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	412,182,800		414,160,000	
- Chi phí SX, KD dở dang				
Thành phẩm				
- Hàng hoá	4,402,928,341	-17,080,731	4,296,353,348	-74,178,638
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,276,200,178	-17,080,731	5,330,445,382	
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	GTrị có thể thu hồi	Giá gốc	GTrị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
-				
-				
-				
Cộng				

b) XDCB dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa				
Cộng				

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị: Tr.đ VNĐ

Đơn vị: Tr.đ VNĐ

	trúc		tại, truyền đơn			khác		
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm	36,283,584,735	4,574,991,464	2,693,810,804	230,758,500		5,346,624,864 280,367,250		49,129,770,367 280,367,250
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác (XDCB hoàn thành)								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	36,283,584,735	4,574,991,464	2,693,810,804	230,758,500		5,626,992,114		49,410,137,617
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	6,606,275,632	4,331,089,724	1,937,252,246	128,115,102		2,002,562,216		15,005,294,921
- Khấu hao trong năm	379,667,213	97,612,270	14,295,915	7,996,676		19,704,383		519,276,457
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác						(327,503,632)		(327,503,632)
Số dư cuối năm	6,985,942,845	4,428,701,994	1,951,548,161	136,111,778		1,694,762,967		15,197,067,746
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình								
- Tại ngày đầu năm	29,677,309,103	243,901,740	756,558,558	102,643,398		3,344,062,648		34,124,475,446
- Tại ngày cuối năm	29,297,641,890	146,289,470	742,262,643	94,646,722		3,932,229,147		34,213,069,871
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:								
10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:								
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế			TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm						92,000,000		92,000,000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán						(92,000,000)		(92,000,000)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								

Số dư đầu năm							92,000,000		92,000,000
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán							(92,000,000)		(92,000,000)
- Giảm khác									
Số dư cuối năm									

III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

"..."

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	10,304,534,190			10,304,534,190
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	10,304,534,190			10,304,534,190
Giá trị hao mòn lũy kế	1,439,089,336	501,599,677		1,940,689,013
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	1,439,089,336	501,599,677		1,940,689,013
Giá trị còn lại	8,865,444,854			8,363,845,177
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	8,865,444,854			8,363,845,177
B) Bất động sản đầu tư nắm giữ				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay; - Thuyết minh số liệu và giải trình khác.				
13 - Chi phí trả trước			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	7,449,077	11,571,958
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	413,787,001	
Cộng	2,781,128,943	11,571,958
a) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Giá trị lợi thế kinh doanh	5,053,486,643	5,192,573,432
+ Giá trị quyền sử dụng đất	5,405,706,502	5,554,487,416
+ Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	37,498,040	29,332,564
+ Tiền thuê đất	3,797,558,000	3,860,455,220
Cộng	14,294,249,185	14,636,848,632
14 - Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục): - Thuế GTGT được khấu trừ	142,397,597	142,560,512
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	142,397,597	142,560,512

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính								
	kỳ này				kỳ trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống								
Trên 1 năm đến 5 năm								
Trên 5 năm								
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán								
	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Gốc	Lãi			Gốc	Lãi		

- Nợ thuế tài chính - Lý do chưa thanh toán Cộng				
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan				
16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10,625,698,264		10,330,187,446	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả;				
+ Công ty CP Thương Mại DV Trảng Thi	4,076,293,183		4,988,522,663	
- Phải trả cho đối tượng khác	6,549,405,081		5,341,664,783	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
+ Công ty thương mại và dịch vụ Trảng Thi				
Cộng	10,625,698,264		10,330,187,446	
c) Số nợ chưa quá hạn thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng				
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp, d/c	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	225,589,147	387,338,991	322,672,560	290,255,578
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	25,672,100	13,883,192	28,061,642	11,493,650
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	195,177,632	1,937,041,642		2,132,219,274
- Các loại thuế khác		18,000,000	18,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	446,438,879	2,356,263,825	368,734,202	2,433,968,502

b) Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				

- Thuế thu nhập cá nhân - Thuế tài nguyên - Thuế nhà đất và tiền thuê đất - Các loại thuế khác - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				
18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; - Các khoản trích trước khác	21,198,000			
b) Dài hạn				
- Lãi vay - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng	21,198,000			
19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết - Kinh phí công đoàn - Bảo hiểm xã hội - Bảo hiểm y tế - Bảo hiểm thất nghiệp - Phải trả về cổ phần hoá - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,260,380 49,690,500 433,212,358 37,000,000 6,545,680,124	4,260,380 50,066,700 29,235,000 433,212,358 37,000,000 5,559,536,665		
Cộng	7,069,843,362	6,113,311,103		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,181,410,764 1,181,410,764	1,105,410,764 1,105,410,764		
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối năm	Đầu năm		
Cộng				
20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	195,681,818 	236,363,635		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
Cộng			195,681,818				236,363,635
b) Dài hạn		Cuối kỳ			Đầu kỳ		
- Doanh thu nhận trước			18,789,790,919				18,900,319,100
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
Cộng			18,789,790,919				18,900,319,100
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		Cuối kỳ			Đầu kỳ		
(chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)							
- Doanh thu nhận trước							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
Cộng							
21 - Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ			Đầu kỳ		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá							
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
Cộng							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)							
Cộng							
21.2. Trái phiếu chuyển đổi							
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:							
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi							
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ							
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi							
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi							
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ							
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu							
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu							

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

[illegible]

[illegible]

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đánh giá lại tài sản trong giai đoạn cổ phần hoá DN nhà nước		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND)		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (Theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ

Đơn vị tính: VND

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	10,354,058,402	11,480,634,095
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,375,179,833	9,969,489,711
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	1,978,878,569	1,511,144,384
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	5,977,483,137	7,701,004,880
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán bao gồm:		
+ hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoại định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17,080,731	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	5,994,563,868	7,701,004,880
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	359,194,707	299,595,233
- Lãi chậm thanh toán	248,510,200	251,271,424
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (từ Cty Liên doanh)	1,628,294,498	1,469,679,984
- Lãi chênh lệch tỷ giá		8,247,717
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	884,700	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Lãi khoản đơn vị nội bộ)		

Cộng		
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền vay		
- Chi phí lãi chậm thanh toán	87,770,520	88,745,749
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		171,556
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	87,770,520	88,917,305
6 - Thu nhập khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	20,800,657	226,309,020
- Các khoản khác		
Cộng	20,800,657	226,309,020
7 - Chi phí khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,404,785,200	2,308,193,320
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,950,677,170	3,157,901,027
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	901,521,008	752,395,048
- Chi phí nhân công	2,933,717,913	2,841,659,342
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	693,372,502	825,143,604
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,449,683,677	4,666,699,981
- Chi phí khác bằng tiền	988,486,955	979,922,635
Cộng	6,966,782,055	10,065,820,609

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Đơn vị tính: VNĐ		
1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: - Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
3 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4 - Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3 - Thông tin về các bên liên quan:.....
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
7 - Những thông tin khác. (3).. ..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Hiền

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Mai